

TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM TẮT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM TẮT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM TẮT GIỮA NIÊN ĐỘ	1 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT TÓM TẮT GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT TÓM TẮT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM TẮT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

MẪU SỐ B01a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		23.273.074.820.755	23.978.247.448.432
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	3.167.976.195.996	5.818.678.049.539
1. Tiền	111		2.480.147.891.809	1.406.625.335.162
2. Các khoản tương đương tiền	112		687.828.304.187	4.412.052.714.377
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.759.451.328.403	1.001.315.065.893
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	6.1	3.759.451.328.403	1.001.315.065.893
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.394.885.416.218	757.381.815.320
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	924.629.835.998	404.659.965.695
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		195.751.756.023	183.102.792.756
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	8	304.957.656.375	200.381.057.028
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	9	(30.453.832.178)	(30.762.000.159)
IV. Hàng tồn kho	140	11	14.643.100.652.726	16.103.998.662.356
1. Hàng tồn kho	141		14.664.947.266.513	16.149.790.912.031
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(21.846.613.787)	(45.792.249.675)
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		307.661.227.412	296.873.855.324
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	10	68.383.003.427	51.138.425.492
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		219.619.795.505	235.737.395.585
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	18	19.658.428.480	9.998.034.247

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM TẮT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

MẪU SỐ B01a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.405.930.078.807	3.462.778.829.683
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		11.617.325.200	13.400.432.200
1. Phải thu dài hạn khác	215		11.617.325.200	13.400.432.200
II. Tài sản cố định	220		2.329.801.362.965	2.364.873.850.551
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	2.206.824.582.072	2.244.161.398.792
- Nguyên giá	222		7.841.946.157.395	7.772.908.972.332
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.635.121.575.323)	(5.528.747.573.540)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	122.976.780.893	120.712.451.759
- Nguyên giá	228		256.319.850.035	245.208.612.010
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(133.343.069.142)	(124.496.160.251)
III. Tài sản dở dang dài hạn	250		58.962.666.315	76.420.973.179
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	14	58.962.666.315	76.420.973.179
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	260		691.274.005.165	659.540.967.761
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	6.2	666.929.748.301	635.135.988.608
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	6.3	24.457.700.000	24.457.700.000
3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(113.443.136)	(52.720.847)
V. Tài sản dài hạn khác	270		314.274.719.162	348.542.605.992
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	10	228.151.201.580	232.914.826.422
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		36.633.067.570	70.008.951.332
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		47.562.276.034	44.181.453.360
4. Tài sản dài hạn khác	274		1.928.173.978	1.437.374.878
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		26.679.004.899.562	27.441.026.278.115

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM TẮT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026**MẪU SỐ B01a - DN/HN**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		14.094.796.640.136	15.679.214.163.743
I. Nợ ngắn hạn	310		13.578.217.926.099	15.304.617.362.622
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	3.710.851.530.023	4.232.633.754.277
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		681.440.536.830	638.330.639.311
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	18	2.583.954.484.038	2.915.348.485.233
4. Phải trả người lao động	315		937.955.386.158	832.216.287.443
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		249.972.658.531	247.474.488.646
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		385.940.856	7.272.724
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	16	310.834.481.453	396.801.157.227
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	17	4.577.896.145.672	5.154.166.586.175
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		85.059.050.074	76.618.029.394
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		439.867.712.464	811.020.662.192
II. Nợ dài hạn	330		516.578.714.037	374.596.801.121
1. Phải trả dài hạn khác	338		1.802.229.051	868.470.553
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	17	26.445.532.410	-
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		12.621.537.931	15.483.926.191
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		475.709.414.645	358.244.404.377
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		12.584.208.259.426	11.761.812.114.372
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		7.200.297.663.775	7.200.297.663.775
- Vốn góp của chủ sở hữu			7.163.624.443.631	7.163.624.443.631
- Vốn khác			36.673.220.144	36.673.220.144
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		334.465.179.756	334.400.325.724
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.651.020.564.076	2.320.685.920.712
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		9.491.857.658	9.305.894.051
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.542.468.245.191	1.046.184.912.480
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	420a		678.280.800.237	1.029.830.613.565
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		864.187.444.954	16.354.298.915
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		846.464.748.970	850.937.397.630
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		26.679.004.899.562	27.441.026.278.115

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Đỗ Thu Hà



Đỗ Văn Đạt



Hà Quang Hòa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT TÓM TẮT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026**MẪU SỐ B02a - DN/HN**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	17.283.401.725.037	15.480.686.727.555
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		60.290.747.686	79.056.904.380
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		17.223.110.977.351	15.401.629.823.175
4. Giá vốn hàng bán	11	21	14.063.025.824.728	12.813.584.811.815
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.160.085.152.623	2.588.045.011.360
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	22	387.227.326.711	174.987.006.581
8. Chi phí tài chính	23	23	160.783.641.162	177.740.393.426
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		139.981.448.526	88.577.932.142
9. Chi phí bán hàng	25	24	607.922.953.385	634.892.754.874
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	1.541.925.766.674	1.253.531.666.476
11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27		110.292.589.467	170.404.140.425
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.346.972.707.580	867.271.343.590
13. Thu nhập khác	31	26	362.199.865.424	168.195.226.862
14. Chi phí khác	32	27	56.729.677.262	5.727.664.926
15. Lợi nhuận khác	40		305.470.188.162	162.467.561.936
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.652.442.895.742	1.029.738.905.526
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	282.785.927.121	215.937.561.046
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		30.513.495.502	(15.052.598.953)
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.339.143.473.119	828.853.943.433
20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		1.257.403.899.287	726.437.229.534
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		81.739.573.832	102.416.713.899

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Đỗ Thu Hà



Đỗ Văn Đạt




Hà Quang Hòa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT TÓM TẮT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

MẪU SỐ B03a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.652.442.895.742	1.029.738.905.526
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	189.365.656.245	169.318.432.717
- Các khoản dự phòng	03	(24.276.551.967)	(8.262.414.426)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.927.516.787	7.875.368.004
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(228.125.707.557)	210.031.013.283
- Chi phí đi vay	06	139.981.448.526	88.577.932.142
- Các khoản điều chỉnh khác	07	127.000.000.000	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.858.315.257.776	1.497.279.237.246
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(614.274.372.169)	(1.025.330.371.335)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1.484.843.645.518	454.598.988.473
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(483.525.285.639)	40.327.459.106
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	(12.480.953.093)	(3.890.639.731)
- Chi phí đi vay đã trả	14	(153.355.160.442)	(88.707.500.949)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(194.649.530.493)	(174.281.388.421)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	685.366.640	122.864.468.356
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(322.989.718.751)	(230.118.699.240)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.562.569.249.347	592.741.553.505
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(129.448.705.338)	(182.227.422.781)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	20.519.780.618	1.188.732.285
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.908.997.306.357)	(1.686.390.831.412)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.151.423.128.711	680.196.079.049
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	342.746.961.207	326.713.798.037
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.523.756.141.159)	(860.519.644.822)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT TÓM TẮT GIỮA NIÊN ĐỘ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

MẪU SỐ B03a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.835.958.014.009	7.746.300.868.990
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(7.387.535.011.950)	(7.215.921.692.618)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.136.276.713.482)	(250.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.687.853.711.423)	280.379.176.372
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(2.649.040.603.235)	12.601.085.055
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.818.678.049.539	5.080.197.822.106
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.661.250.308)	4.343.969.397
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3.167.976.195.996	5.097.142.876.558

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Đỗ Thu Hà



Đỗ Văn Đạt




Hà Quang Hòa